

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 170 /HD-SXD

Gia Lai, ngày 15 tháng 3 năm 2016

HƯỚNG DẪN ĐIỀU CHỈNH

Chi phí nhân công theo mức lương khảo sát thực tế làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD, ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2156/BXD-KTXD, ngày 22/9/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 01/2015/TT-BXD trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 374/BXD-KTXD, ngày 03/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc cho ý kiến mức lương đầu vào theo khảo sát thực tế tại địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 5591/UBND-CNXD, ngày 07/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc khảo sát đơn giá nhân công theo thực tế trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 912/UBND-CNXD, ngày 14/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND, ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Xây dựng công bố, hướng dẫn lập, điều chỉnh đơn giá, chi phí nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý áp dụng các quy định của công bố này.

- Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo công bố này.

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH VÀ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG:

1. Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình.

2. Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

3. Phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng.

4. Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và một số khoản phải trả khác).

III. MỨC LƯƠNG ĐẦU VÀO THEO KHẢO SÁT THỰC TẾ VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG:

Mức lương đầu vào được xác định tại địa bàn từng xã, phường, thị trấn và Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công theo bảng sau:

Bảng 1. Mức lương đầu vào và Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công.

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số (K) điều chỉnh chi phí nhân công
I	Thành phố Pleiku		
1	Các xã: Gào, Ia Kênh, Biển Hồ, Tân Sơn, Trà Đa, Chư Á, Diên Phú, An Phú, Chư H'Đrông.	2.489.000	1,245
2	Các phường: Yên Đỗ, Diên Hồng, Ia Kring, Hội Thương, Hội Phú, Hoa Lư, Tây Sơn, Thống Nhất, Trà Bá, Yên Thế, Chi Lăng, Đông Đa, Thắng Lợi, Phù Đổng.	2.446.000	1,223
II	Thị xã An Khê		
1	Các xã: Thành An, Tú An, Xuân An, Cửu An.	2.275.000	1,197
2	Các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, An Phước, Ngô Mây, Song An.	2.253.000	1,186

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số (K) điều chỉnh chi phí nhân công
III	Huyện Kbang		
1	Các xã: Kon Phe, Đăk Rong.	2.446.000	1,287
2	Các xã: Sơn Lang, KRong.	2.350.000	1,237
3	Các xã: Đăk SMar, Sơ Pai, Lơ Ku, Đông, Nghĩa An, Tơ Tung, Kông Long Khong, Kông Pla, Đăk Hlơ, Thị trấn Kbang.	2.318.000	1,220
IV	Huyện Kông Chro		
1	Các xã: SRó, Đăk Kơ Ning.	2.446.000	1,287
2	Các xã: Chư Krêy, An Trung, Kông Yang, Đăk Tơ Pang, Đăk Song, Yang Trung, Ya Ma, Chợ Long, Yang Nam, Đăk Pơ Pho, Đăk Pling.	2.350.000	1,237
3	Thị trấn Kông Chro.	2.318.000	1,220
V	Huyện Đăk Pơ		
1	Xã: Ya Hội.	2.350.000	1,237
2	Các xã: Hà Tam, An Thành, Yang Bắc, Thị trấn Đăk Pơ.	2.275.000	1,197
3	Các xã: Cư An, Tân An, Phú An.	2.253.000	1,186
VI	Huyện Mang Yang		
1	Các xã: Lơ Pang, Kon Chiêng, Đăk Trôi, Đê Ar, Kon Thụp.	2.350.000	1,237
2	Các xã: Ayun, Hà Ra, Đăk Yă, Đăk Djrăng, Đăk Jơ Ta, Đăk Ta Ley.	2.275.000	1,197
3	Thị trấn Kon Đông.	2.253.000	1,186

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số (K) điều chỉnh chi phí nhân công
VII	Huyện Đắk Đoa		
1	Các xã: Hà Đông, Hải Yang, Kon Gang, Đắk Somei.	2.350.000	1,237
2	Các xã: HNol, Đắk Krong, Trang.	2.318.000	1,220
3	Các xã: H'Neng, Tân Bình, K'Dang, GLar, A Dok, Ia Băng, Ia Pét, Nam Yang, Hà Bàu.	2.275.000	1,197
4	Thị trấn Đắk Đoa.	2.253.000	1,186
VIII	Huyện Chư Prông		
1	Các xã: Ia Mơ, Xã Ia Púch.	2.446.000	1,287
2	Các xã: Ia Bang, Ia Băng, Ia Tôr, Ia Boòng, Ia O, Ia Me, Ia Vê, Ia Pia, Ia Ga, Ia Lâu, Ia Pior.	2.350.000	1,237
3	Các xã: Bình Giáo, Thăng Hưng, Ia Phin, Bàu Cạn, Ia Drăng, Ia Kly, Thị trấn Chư Prông.	2.318.000	1,220
IX	Huyện Ia Grai		
1	Các xã: Ia Chía, Ia O.	2.446.000	1,287
2	Các xã: Ia Hrun, Ia Pếch, Ia Krái, Ia Khai, Ia Grăng.	2.350.000	1,237
3	Các xã: Ia Sao, Ia Tô, Ia Bả, Ia Yok, Ia Dêr, Thị trấn Ia Kha.	2.318.000	1,220
X	Huyện Chư Păh		
1	Các xã: Ia Phí, Ia Kren, Ia Mơ Nông, Ia Ka, Ia Nhin, Hà Tây, Thị trấn Yaly.	2.350.000	1,237

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số (K) điều chỉnh chi phí nhân công
2	Các xã: Ia Khưol, Đăk Tơ Ve.	2.318.000	1,220
3	Các xã: Nghĩa Hòa, Hòa Phú, Nghĩa Hưng, Chư Jôr, Chư Đăng Ya, Thị trấn Phú Hòa.	2.275.000	1,197
XI	Huyện Chư Sê		
1	Các xã: AYun, H' Bông	2.350.000	1,237
2	Các xã: Ia Ko, Bờ Ngoong, Bar Măih, Kông HTok, AlBă, Ia Tiêm, Ia HLốp.	2.318.000	1,220
3	Các xã: Chư Pong, Ia Glai, Ia BLang, Dun, Ia Pal, Thị trấn Chư Sê.	2.275.000	1,197
XII	Huyện Chư Pưh		
1	Các xã: Ia Dreng, Ia Hla.	2.318.000	1,220
2	Các xã: Ia BLứ, Ia Le, Ia Phang, Chư Don, Ia HRứ, Ia Rong, Thị trấn Nhơn Hòa.	2.275.000	1,197
XIII	Huyện Đức Cơ		
1	Các xã: Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Nan.	2.446.000	1,287
2	Các xã: Ia Dok, Ia Krêl, Ia Din, Ia Kla, Ia Lang, Ia Kriêng, Thị trấn Chư Ty.	2.350.000	1,237
XIV	Huyện Ia Pa		
1	Các xã: Ia Tul, Pờ Tó, Ia KDăm.	2.350.000	1,237

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số (K) điều chỉnh chi phí nhân công
2	Các xã: Ia Ma Ron, Chư Mố, Chư Răng, Kim Tân, Ia Broãi.	2.318.000	1,220
3	Các xã: Ia Trok.	2.275.000	1,197
XV	Huyện Phú Thiện		
1	Các xã: Ia Yeng, Chư A Thai.	2.318.000	1,220
2	Các xã: Ayun Hạ, Ia Ake, Ia Sol, Ia Piar, Ia Peng, Ia Hiao, Chrôh Ponan, Thị trấn Phú Thiện.	2.275.000	1,197
XVI	Thị xã Ayun Pa		
1	Các xã: Ia Rtô, Ia RBol, Ia Sao, Chư Băh.	2.275.000	1,197
2	Các phường: Cheo Reo, Hòa Bình, Đoàn Kết, Sông Bờ.	2.253.000	1,186
XVII	Huyện Krông Pa		
1	Các xã: Krông Năng, Ia Dreh, Ia Rsai, Đất Bằng .	2.350.000	1,237
2	Các xã: Uar, Chư Drăng, Ia Rmok, Ia Mlah.	2.318.000	1,220
3	Các xã: Chư Ngọc, Phú Cần, Chư Gu, Chư Rcăm, Ia Rsuom, Thị trấn Phú Túc.	2.275.000	1,197

IV. LẬP, ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG:

1. Lập, điều chỉnh chi phí nhân công:

a. Phương pháp 1: Xác định đơn giá nhân công trực tiếp từ mức lương đầu vào theo công bố tại Hướng dẫn này.

- Đơn giá nhân công trong dự toán xây dựng công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

+ G_{NC} : Đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng.

+ L_{NC} : Mức lương đầu vào theo công bố tại Hướng dẫn này để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

+ H_{CB} : Hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng (theo phụ lục 2 của Thông tư số 01/2015/TT-BXD).

+ t : 26 ngày làm việc trong tháng.

- Đối với nhân công bậc lẻ theo định mức, sử dụng phương pháp nội suy để xác định Hệ số lương.

b. Phương pháp 2: Sử dụng Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công.

- Chi phí nhân công được điều chỉnh bằng cách lấy chi phí nhân công theo dự toán **nhân** với Hệ số điều chỉnh (**K**) được công bố tại Bảng 1.

2. Lập, điều chỉnh đơn giá ca máy: Phương pháp tính toán, điều chỉnh thực hiện hướng dẫn tại Công văn số 300/SXD-QLHĐXD ngày 19/5/2015 của Sở Xây dựng. Trong đó, lưu ý một số nội dung sau:

- Đơn giá nhân công xác định theo mức lương đầu vào của Hướng dẫn này.

- Định mức các hao phí để xác định giá ca máy và thiết bị thi công tham khảo, sử dụng theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng.

- Nguyên giá ca máy tham khảo, áp dụng theo phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

V. XỬ LÝ CHUYÊN TIẾP:

- Đối với đơn giá nhân công (nhân công xây lắp; nhân công thợ lái máy) trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng phê duyệt sau thời điểm ngày 15/3/2016 thì việc xác định đơn giá nhân công thực hiện theo Hướng dẫn này.

- Đối với các gói thầu đã ký hợp đồng trước thời điểm ngày 15/3/2016 thì thực hiện theo nội dung, hình thức hợp đồng đã ký kết.

- Đối với đơn giá nhân công (nhân công xây lắp; nhân công thợ lái máy) trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước ngày 15/3/2016 thì thực hiện như sau: Đối với gói thầu đã mở thầu trước ngày

15/3/2016 thì Chủ đầu tư thực hiện theo nội dung, hình thức hợp đồng đã được phê duyệt theo đúng quy định; đối với gói thầu chưa mở thầu đề nghị Chủ đầu tư điều chỉnh lại dự toán gói thầu theo Hướng dẫn này làm cơ sở xác định dự toán, giá gói thầu theo đúng quy định;

- Đối với những Dự án đầu tư đã được phê duyệt trước ngày 15/3/2016 nhưng khi điều chỉnh, nếu vượt tổng mức đầu tư thì trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

- Đối với một số Dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc dự án đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- Hướng dẫn này áp dụng kể từ ngày **15/3/2016**, bổ sung cho văn bản số 300/SXD-QLHĐXD và 301/SXD-QLHĐXD, ngày 19/5/2015 của Sở Xây dựng Gia Lai về hướng dẫn xác định Bảng giá ca máy và đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Chủ đầu tư căn cứ vào các nội dung của Hướng dẫn này tổ chức thực hiện xác định, điều chỉnh và phê duyệt dự toán xây dựng công trình theo đúng quy định.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp; trường hợp vượt quá thẩm quyền, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định. / *Dr*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Vụ Kinh tế XD - BXD (b/c);
- Giám đốc, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các phòng chuyên môn Sở Xây dựng;
- Trang web Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, HĐXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Việt Hưng